

QUYẾT ĐỊNH

VỀ QUY TRÌNH THỰC HIỆN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TRONG HỆ THỐNG BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

- Căn cứ Nghị định 100/2002/NĐ-CP ngày 06/12/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
 - Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003;
 - Căn cứ Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005;
 - Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
 - Căn cứ Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo luật xây dựng;
 - Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
 - Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
 - Căn cứ Quyết định số 41/2007/QĐ-TTg ngày 29/03/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Theo đề nghị của Trưởng ban Kế hoạch Tài chính Bảo hiểm xã hội Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy trình thực hiện quản lý đầu tư và xây dựng trong hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam”.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các văn bản trước đây trái với nội dung Quyết định này đều hết hiệu lực thi hành.

Điều 3: Chánh văn phòng, Trưởng ban Kế hoạch Tài chính, Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Giám đốc Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng Giám đốc;
- Các Phó tổng giám đốc;
- Lưu VT, KHTC(5b).

Nguyễn Huy Ban

QUY TRÌNH

THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TRONG HỆ THỐNG BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BHXH ngày tháng năm 2007 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Quy trình này quy định về quản lý và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc nhóm B và nhóm C tổng mức đầu tư từ 100 triệu trở lên trong hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam (BHXHVN).

2. Quy trình này áp dụng đối với các đơn vị thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam được giao nhiệm vụ quản lý và thực hiện các dự án đầu tư và xây dựng, bao gồm:

- Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị dự toán cấp 3 trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Ban quản lý dự án đầu tư Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình trong hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam

1. Việc quản lý và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình trong hệ thống BHXHVN phải thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng, về đấu thầu, về thực hành tiết kiệm chống lãng phí và phòng chống tham nhũng.

2. Các dự án đầu tư xây dựng công trình trong hệ thống BHXHVN phải được quản lý tập trung thống nhất, có sự phân cấp, ủy quyền rõ ràng.

3. Việc đầu tư xây dựng công trình phải có quy hoạch chiến lược dài hạn; quy hoạch tổng thể đã được Tổng Giám đốc phê duyệt và phải đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, chống lãng phí. Không đưa vào kế hoạch hàng năm những công trình không có trong quy hoạch đã được phê duyệt.

4. Các đơn vị có công trình đã đầu tư xây dựng từ các năm trước phải được quyết toán dứt điểm trước khi đơn vị đề nghị xây dựng mới các công trình khác.

Điều 3. Nguồn vốn thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình

- Vốn đầu tư xây dựng của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Vốn Ngân sách (nếu có);

- Quỹ phúc lợi của các đơn vị và của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Các nguồn vốn khác (nếu có).

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư

Chủ đầu tư là Người được Tổng Giám đốc giao nhiệm vụ quản lý, sử dụng vốn, chịu trách nhiệm toàn bộ quá trình đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư đến khi kết thúc xây dựng đưa công trình vào sử dụng.

Chủ đầu tư có trách nhiệm sau:

1. Triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng, đấu thầu và các quy định khác có liên quan.

2. Báo cáo Tổng Giám đốc các văn bản pháp lý sau khi ký kết, như: Văn bản phê duyệt Hồ sơ yêu cầu (đối với hình thức chào hàng cạnh tranh, chỉ định thầu...); hợp đồng A - B; nghiệm thu, thanh quyết toán vốn đầu tư ...

3. Quản lý và tổ chức thực hiện theo đúng quy định về đầu tư xây dựng đối với các dự án thuộc nhóm C có tổng mức ≤ 100 triệu đồng sử dụng kinh phí chi thường xuyên, quỹ khen thưởng – phúc lợi...Hoặc được Tổng Giám đốc uỷ quyền phê duyệt thiết kế, dự toán ; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu ; phê duyệt quyết toán một số dự án có tổng mức >100 triệu đồng.

4. Quản lý và sử dụng vốn để đầu tư xây dựng công trình được Tổng Giám đốc giao, cụ thể:

- Ứng vốn;
- Thanh toán vốn;
- Lập báo cáo thực hiện, sử dụng vốn.

Điều 5. Trách nhiệm của Ban Kế hoạch-Tài chính

Ban Kế hoạch Tài chính chịu trách nhiệm tham mưu giúp việc cho Tổng Giám đốc về quản lý đầu tư và xây dựng trong hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo chức năng nhiệm vụ của mình:

1. Kế hoạch đầu tư: Tổng hợp, lập Kế hoạch danh mục vốn đầu tư XD CB và vốn sửa chữa hàng năm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

2. Thẩm định trình Tổng Giám đốc phê duyệt các bước của Dự án đầu tư xây dựng, cụ thể:

- Phương án thiết kế kiến trúc công trình;
- Dự án đầu tư (gồm các hạng mục của dự án, quy mô, tổng mức đầu tư, thiết kế cơ sở, Kế hoạch đấu thầu...);
- Là đầu mối tổ chức thẩm định thiết kế bản vẽ thi công-tổng dự toán công trình của các đơn vị khi thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực để thẩm tra thiết kế, dự toán, tổng dự toán;

- Thiết kế kỹ thuật (đối với công trình thiết kế 3 bước), thiết kế bản vẽ thi công- tổng dự toán (Thiết kế 2 bước);

- Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình (gồm các hạng mục, quy mô, tổng mức đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công- tổng dự toán, Kế hoạch đầu thầu...);

- Hồ sơ mời thầu; Kết quả đấu thầu; kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các hình thức khác;

- Quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành.

3. Thẩm định trình Tổng Giám đốc phê duyệt điều chỉnh thiết kế, dự toán trong quá trình thi công trong phạm vi thiết kế bản vẽ thi công- tổng dự toán Tổng Giám đốc đã duyệt.

4. Chủ trì soạn thảo, trình Tổng Giám đốc các văn bản báo cáo Chính phủ, các Bộ Ngành (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính...) theo quy định về công tác quản lý đầu tư và xây dựng của toàn Ngành.

5. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ chuyên môn và hướng dẫn các Chủ đầu tư trong hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam về công tác quản lý dự án đầu tư và xây dựng theo các quy định của Nhà nước, của Ngành.

6. Tổng hợp báo cáo Tổng Giám đốc về tiến độ triển khai thực hiện của các dự án đầu tư xây dựng theo định kỳ (6 tháng, hàng năm).

7. Kiểm tra công tác đầu tư xây dựng của hệ thống BHXH và thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao trong lĩnh vực quản lý đầu tư và xây dựng của Ngành.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục I. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ

Điều 6. Lập kế hoạch đầu tư đối với dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư xây dựng của Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị dự toán cấp 3 trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam có nhu cầu về xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị... (gọi chung là đầu tư) đều phải lập Kế hoạch đầu tư. Công trình được ghi vào Kế hoạch đầu tư phải phù hợp với quy hoạch phát triển Ngành, việc đầu tư phải phù hợp với nhiệm vụ được giao và khả năng nguồn vốn của Ngành

1. Hàng năm các đơn vị có nhu cầu đầu tư phải lập Kế hoạch gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam trước 31 tháng 3 năm trước liền kề của năm Kế hoạch.

2. Khi có nhu cầu đầu tư xây dựng thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm lập Tờ trình Tổng Giám đốc đề nghị chủ trương đầu tư để Bảo hiểm xã hội Việt Nam ghi vào danh mục Kế hoạch đầu tư, phải chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về đề nghị của mình. Tờ trình phải nêu rõ sự cần thiết, nhu cầu và phạm vi, quy mô cần đầu tư; căn cứ vào định biên số cán bộ công chức, tính chất nhiệm vụ của đơn vị, đặc thù kho lưu trữ, tiếp dân của Ngành Bảo hiểm xã hội để xác định quy mô đầu tư (nghiên cứu về tình hình thực trạng, yêu cầu đầu tư, nhu cầu diện tích sử dụng, hạng mục công trình chính, các hạng mục công trình phụ trợ...; diện tích sàn xây dựng, số tầng

cao...), kèm Báo cáo đánh giá tình hình thực trạng và bản vẽ tổng thể mặt bằng hiện trạng (thể hiện rõ các hạng mục công trình trong khuôn viên khu đất xây dựng công trình), thuyết minh quy mô từng hạng mục, năm xây dựng, các năm đã được cải tạo, sửa chữa...; điều tra, khảo sát địa hình, chọn địa điểm xây dựng... có ý kiến của địa phương (UBND, Sở Xây dựng...) về việc đầu tư xây dựng dự án.

3. Ban Kế hoạch-Tài chính có nhiệm vụ kiểm tra, khảo sát thực tế, đánh giá tình hình nhu cầu đầu tư xây dựng theo đề nghị của các đơn vị. Trên cơ sở đó dự kiến các danh mục công trình, quy mô, vốn đầu tư,... tổng hợp, trình Tổng Giám đốc trong tháng 5 năm trước liền kề của năm Kế hoạch. Các đơn vị BHXH huyện thuộc địa bàn miền núi, BHXH tỉnh, quận, huyện mới thành lập chưa có trụ sở làm việc sẽ được ưu tiên đưa vào kế hoạch trước.

4. Tổng Giám đốc sẽ phê duyệt Kế hoạch đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị ... trong tháng 6 năm trước liền kề của năm Kế hoạch.

5. Sau khi Tổng Giám đốc phê duyệt Kế hoạch đầu tư, Ban Kế hoạch-Tài chính có trách nhiệm thông báo công khai Kế hoạch đầu tư trong toàn hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Mục II - QUY TRÌNH LẬP VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 7. Lập phương án thiết kế kiến trúc

1. Sau khi danh mục công trình được Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam phê duyệt trong Kế hoạch đầu tư, Chủ đầu tư triển khai lập phương án thiết kế kiến trúc gửi Ban Kế hoạch-Tài chính thẩm định trình Tổng Giám đốc phê duyệt, cụ thể:

a) Đối với công trình phải thi tuyển phương án thiết kế kiến trúc công trình(nếu có) thì việc tổ chức thi tuyển thực hiện theo Thông tư số 05/2005/TT-BXD ngày 12/4/2005 của Bộ Xây dựng, gồm:

- Trình duyệt Kế hoạch thi tuyển, Nhiệm vụ thiết kế, Kinh phí thi tuyển.
- Trình duyệt Kết quả thi tuyển.

b) Đối với công trình không phải thi tuyển, các công trình phụ trợ và các hạng mục khác còn lại:

- Chủ đầu tư phải có hồ sơ kèm theo tờ trình đề nghị Tổng Giám đốc chỉ định đơn vị tư vấn thiết kế, hồ sơ trình của chủ đầu tư gồm:

- + Tờ trình;
- + Hồ sơ Pháp nhân, năng lực kinh nghiệm của đơn vị tư vấn;
- + các giấy tờ khác có liên quan.

- Sau khi được Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản, chủ đầu tư yêu cầu đơn vị tư vấn lập từ 3 phương án thiết kế kiến trúc trở lên, xem xét lựa chọn trình Bảo hiểm xã hội Việt Nam chấp thuận để làm cơ sở lập Dự án đầu tư hoặc Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình.

- Đơn vị tư vấn có phương án thiết kế trúng tuyển, phương án được lựa chọn được triển khai lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Nếu đơn vị tư vấn đã được lựa chọn từ chối triển khai thực

hiện, Chủ đầu tư sẽ lựa chọn đơn vị tư vấn khác phù hợp trình Tổng Giám đốc phê duyệt để thực hiện.

2. Hồ sơ phương án thiết kế kiến trúc của Chủ đầu tư, gồm:

a) Tờ trình;

b) Phương án thiết kế gồm:

- Các bản vẽ: Mặt bằng hiện trạng khuôn viên khu đất. Quy hoạch tổng mặt bằng (phải thể hiện rõ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, vị trí các hạng mục công trình, sân đường, cổng hàng rào, cây xanh...). Công trình được xây dựng gồm các bản vẽ: Các mặt bằng; mặt cắt chính; mặt đứng chính; bản vẽ phối cảnh màu công trình chính...

- Riêng đối với công trình cải tạo, sửa chữa (Điều 32 Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ): Nếu ảnh hưởng đến kết cấu công trình, hoặc công trình đã hết niên hạn sử dụng nhưng cần được tiếp tục sử dụng, Chủ đầu tư phải trình Tổng Giám đốc cho phép mời đơn vị có chức năng kiểm định đánh giá hiện trạng chất lượng công trình trước khi lập phương án cải tạo sửa chữa (nếu được kết luận kết cấu công trình đảm bảo cho việc cải tạo, sửa chữa).

- Khái toán về công suất thiết kế công trình, về tổng mức đầu tư.

Điều 8. Dự án đầu tư

1. Lập dự án đầu tư:

a) Chủ đầu tư có trách nhiệm lập dự án đầu tư (hoặc lập Báo cáo kinh tế-kỹ thuật xây dựng công trình), sau khi có phương án thiết kế kiến trúc được Tổng Giám đốc chấp nhận.

b) Quy định lập dự án đầu tư:

Lập Dự án đầu tư xây dựng công trình: Đối với dự án nhóm B và nhóm C (tổng mức vốn đầu tư 7 tỷ đồng trở lên) phải lập dự án để trình Tổng Giám đốc phê duyệt, làm cơ sở thực hiện các bước tiếp theo (lập thiết kế bản vẽ thi công- tổng dự toán).

Lập Báo cáo kinh tế-kỹ thuật xây dựng công trình: Đối với dự án nhóm C (tổng mức vốn đầu tư dưới 7 tỷ đồng): Báo cáo kinh tế kỹ thuật lập kèm theo thiết kế bản vẽ thi công- tổng dự toán. Nội dung của báo cáo kinh tế-kỹ thuật xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 35 của Luật Xây dựng.

Nội dung Dự án đầu tư gồm 2 phần: (Điều 5, 6, 7 Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005, khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ)

- Phân thuyết minh dự án, nêu đầy đủ các yêu cầu sau:

+ Nêu sự cần thiết và mục tiêu đầu tư, địa điểm xây dựng, nhu cầu sử dụng đất;

+ Quy mô, diện tích xây dựng công trình, ghi đầy đủ, cụ thể số tầng cao, diện tích sàn... Bao gồm các hạng mục công trình: Công trình chính (trụ sở, nhà làm việc...), các hạng mục phụ trợ (Nhà công vụ, ga ra xe, nhà thường trực, trạm điện, cổng hàng rào, sân đường, cây xanh...);

trong đó diện tích sàn xây dựng trụ sở chính phải tuân theo định mức tiêu chuẩn của cơ quan có thẩm quyền quy định;

+ Giải pháp thực hiện: Đền bù, giải phóng mặt bằng. Yêu cầu phương án kiến trúc, PCCC. Thời gian thực hiện, hình thức quản lý dự án, phương thức thực hiện dự án, tổng mức đầu tư...;

+ Tổng mức đầu tư theo nội dung của Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ và Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng, gồm: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị (thang máy, máy điều hoà nhiệt độ, tài sản văn phòng, trạm biến áp, phòng cháy chữa cháy...); chi phí đền bù giải phóng mặt bằng; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (thi tuyển kiến trúc, lập dự án, thiết kế, khảo sát, quản lý DA, thẩm định...); chi phí khác; chi phí dự phòng.

- Phần thiết kế cơ sở: Thiết kế cơ sở phải được Sở Xây dựng thẩm định trước khi trình Tổng Giám đốc phê duyệt cùng với Dự án đầu tư. Thiết kế cơ sở gồm 2 phần:

+ Phần thuyết minh thiết kế cơ sở: Đặc điểm tổng mặt bằng; phương án tuyến công trình; phương án kiến trúc đối với công trình có yêu cầu kiến trúc; phương án và sơ đồ công nghệ đối với công trình có yêu cầu công nghệ; kết cấu chịu lực chính của công trình; phòng chống cháy, nổ; bảo vệ môi trường; hệ thống kỹ thuật và hệ thống hạ tầng kỹ thuật công trình, sự kết nối với các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào; mô tả đặc điểm tải trọng và các tác động đối với công trình; danh mục các quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng.

+ Các bản vẽ (quy định trong Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ), gồm:

. Bản vẽ tổng mặt bằng hiện trạng (đối với công trình mở rộng, cải tạo): Thể hiện các hạng mục công trình hiện có, ghi rõ năm xây dựng, số tầng, số diện tích sàn, kích thước...;

. Bản vẽ mặt bằng vị trí khuôn viên khu đất trụ sở cơ quan.

. Bản vẽ thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng: Thể hiện các hạng mục công trình của dự án đầu tư xây dựng.

. Phương án thiết kế kiến trúc công trình chính và các hạng mục phụ trợ liên quan.

. Bản vẽ phối cảnh màu (khổ giấy A3).

2. Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư:

Ban Kế hoạch-Tài chính có trách nhiệm tổ chức trình hội đồng tư vấn thẩm định dự án đầu tư của Bảo hiểm xã hội Việt Nam thẩm định dự án trước khi trình Tổng Giám đốc phê duyệt đối với trụ sở BHXH tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương; thẩm định trình Tổng giám đốc phê duyệt đối với các trụ sở BHXH quận huyện, cụ thể:

Nội dung thẩm định:

+ Xem xét các yếu tố đảm bảo tính hiệu quả của dự án, bao gồm: sự cần thiết đầu tư; các yếu tố đầu vào của dự án; quy mô, công suất, công nghệ, thời gian, tiến độ thực hiện dự án;

+ Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch, cơ sở tiêu chuẩn của khu đất xây dựng, đảm bảo hợp lý, phù hợp quy hoạch chung; nhu cầu sử dụng đất; khả năng giải phóng mặt bằng;

+ Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với phương án kiến trúc được duyệt, kết quả thẩm định thiết kế cơ sở;

+ Sự hợp lý của giải pháp thiết kế trong thiết kế cơ sở (Quy hoạch sử dụng đất, môi trường, PCCC, bảo vệ an toàn cơ quan, kho tàng...), đánh giá, phân tích về tổng thể và tính khả thi của dự án..., đề xuất trình duyệt;

+ Điều kiện năng lực của tư vấn lập dự án.

3. Hồ sơ trình phê duyệt dự án bao gồm:

+Tờ trình phê duyệt dự án theo mẫu tại phụ lục số 03 của Thông tư số 02/2007/TT-BXD ngày 14/02/2007 của Bộ Xây dựng và phương án thiết kế kiến trúc được duyệt, tờ trình phê duyệt Báo cáo kinh tế – kỹ thuật xây dựng công trình theo mẫu tại phụ lục số 06 của Thông tư số 02/2007/TT-BXD ngày 14/02/2007 của Bộ Xây dựng;

+ Dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc Báo cáo kinh tế – kỹ thuật xây dựng công trình bao gồm phần thuyết minh và thiết kế cơ sở (đã được Sở Xây dựng thẩm định), thiết kế bản vẽ thi công đối với báo cáo kinh tế- kỹ thuật.

+ Kế hoạch đấu thầu: Nêu số lượng gói thầu; nội dung cụ thể của từng gói thầu (Điều 14 của Quy định này).

+ Các văn bản thẩm định của cơ quan có thẩm quyền;

+ Giấy tờ liên quan về cấp đất (giao đất xây dựng);

+ Chứng chỉ quy hoạch xây dựng;

+ Các văn bản khác có liên quan.

4. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư:

Thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư là Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

5. Điều chỉnh dự án đầu tư: (Điều 13 Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 và khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ):

a) Dự án đã được Tổng Giám đốc phê duyệt chỉ được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Bị ảnh hưởng bởi thiên tai như động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần; dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;

- Quy hoạch xây dựng được duyệt thay đổi, ảnh hưởng trực tiếp đến vị trí xây dựng công trình.

- Được Tổng Giám đốc cho phép điều chỉnh nếu có yếu tố mới có hiệu quả kinh tế- xã hội cao hơn cho dự án.

b) Những nội dung thay đổi phải thẩm định lại.

Điều 9. Chuẩn bị thực hiện dự án đầu tư

Thủ trưởng đơn vị nơi có công trình xây dựng có nhiệm vụ thực hiện việc chuẩn bị đầu tư của dự án, cụ thể:

1. Chuẩn bị mặt bằng xây dựng: Gồm các công việc sau:

a) Lập văn bản trình UBND tỉnh cấp đất (nếu xây dựng mới tại địa điểm mới); Thủ tục thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước;

b) Chuẩn bị mặt bằng xây dựng, lập phương án đền bù (nếu có); giá đền bù do Hội đồng định giá đền bù của tỉnh, thành phố thực hiện, được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện;

c) Làm thủ tục thanh lý tài sản (nếu có) để xây dựng công trình;

d) Tổ chức rà phá bom mìn (nếu có) và thực hiện các công việc khác liên quan đến việc chuẩn bị mặt bằng xây dựng;

e) các nội dung công việc khác.

2. Giấy phép xây dựng:

a) Lập đầy đủ hồ sơ xin giấy phép gồm các giấy tờ sau đây để nộp cho cơ quan cấp phép:

+ Đơn xin cấp giấy phép xây dựng;

+ Giấy cấp quyền sử dụng đất theo quy định;

+ Tài liệu thiết kế công trình;

+ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công.

b) Công trình không phải xin giấy phép xây dựng (theo nội dung tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ).

Điều 10. Khảo sát địa chất

1. Chủ đầu tư thuê đơn vị có đủ năng lực, tư cách pháp nhân thực hiện khảo sát địa chất công trình, lập các tài liệu cần thiết khác để phục vụ cho việc thiết kế công trình. Việc thăm dò, khảo sát địa chất phải thực hiện theo đúng quy trình, quy phạm, cung cấp tài liệu đầy đủ, chính xác để phục vụ cho công tác thiết kế công trình tránh lãng phí, thất thoát vốn đầu tư.

2. Thực hiện quản lý chất lượng khảo sát xây dựng theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ, gồm:

- Nhiệm vụ khảo sát do đơn vị tư vấn thiết kế lập phải được Chủ đầu tư phê duyệt, theo phương án thiết kế cơ sở được duyệt trước khi thực hiện;

- Phương án khảo sát do nhà thầu khảo sát xây dựng lập được Chủ đầu tư phê duyệt, phù hợp với nhiệm vụ khảo sát xây dựng;

- Lập Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng, Chủ đầu tư kiểm tra, nghiệm thu làm cơ sở để đơn vị tư vấn thiết kế lập thiết kế bản vẽ thi công.

3. Nhiệm vụ khảo sát, phương án-dự toán khoan khảo sát và kết quả lựa chọn nhà thầu phải được Tổng Giám đốc phê duyệt trước khi thực hiện.

4. Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ, phương án dự toán và đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát của chủ đầu tư gồm:

+Tờ trình đề nghị Bảo hiểm xã hội Việt Nam phê duyệt Đề cương & Dự toán khoan khảo sát và kết quả lựa chọn nhà thầu khoan khảo sát;

+Nhiệm vụ khảo sát: Đơn vị tư vấn thiết kế lập được Chủ đầu tư phê duyệt, theo phương án thiết kế cơ sở được duyệt trước khi thực hiện;

+Dự toán, đề cương khoan khảo sát do đơn vị khoan khảo sát lập;

+ Hồ sơ đề xuất của đơn vị tư vấn (Giấy đăng ký kinh doanh và hồ sơ năng lực kinh nghiệm... của nhà thầu được lựa chọn)

Điều 11. Thiết kế, dự toán

1. Lập thiết kế xây dựng công trình:

Thiết kế xây dựng công trình gồm loại thiết kế 1 bước, thiết kế 2 bước và thiết kế 3 bước, cụ thể:

- Thiết kế 1 bước là Thiết kế bản vẽ thi công áp dụng đối với công trình chỉ lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình (dự án có tổng mức đầu tư dưới 7 tỷ đồng) .

- Thiết kế 2 bước: Đối với công trình phải lập Dự án đầu tư xây dựng (dự án có tổng mức đầu tư từ 7 tỷ đồng trở lên), gồm:

+ Thiết kế cơ sở (theo phương án thiết kế kiến trúc được duyệt);

+ Thiết kế bản vẽ thi công (theo thiết kế cơ sở được duyệt).

- Thiết kế 3 bước bao gồm bước thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công áp dụng đối với công trình quy định phải lập dự án và có quy mô là cấp đặc biệt, cấp I và cấp II có kỹ thuật phức tạp do Tổng Giám đốc quyết định.

2. Hồ sơ thiết kế, dự toán:

Chủ đầu tư thực hiện theo Điều 15, 16, 38, 39, 40 Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 và chương IV của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ, cụ thể:

a) Lập thiết kế bản vẽ thi công- tổng dự toán sau khi Tổng Giám đốc phê duyệt dự án.

b) Chủ đầu tư yêu cầu đơn vị tư vấn thiết kế bản vẽ thi công-tổng dự toán công trình trong phạm vi dự án đầu tư, thiết kế cơ sở, tổng mức đầu tư đã được Tổng Giám đốc phê duyệt (không kể dự phòng phí, nếu cần thiết sử dụng phải được Tổng Giám đốc chấp thuận).

c) Ban Kế hoạch Tài chính là đầu mối tổ chức thẩm định hồ sơ trước khi trình Tổng Giám đốc phê duyệt.

d) Trong trường hợp đặc biệt, nếu có thay đổi cơ bản trong thiết kế đã duyệt thì phải lập lại Dự án đầu tư trình Tổng Giám đốc phê duyệt.

đ) Nội dung thẩm định thiết kế:

- Sự phù hợp của thiết kế kỹ thuật với thiết kế cơ sở, nội dung dự án được duyệt về quy mô, công nghệ, công suất, quy hoạch, chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, kiến trúc, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật. Sự hợp lý của giải pháp thiết kế kỹ thuật. Đảm bảo vệ sinh môi trường, PCCC, an toàn lao động...

- Tư cách pháp lý của tổ chức, cá nhân thiết kế.

e) Nội dung thẩm định tổng dự toán bao gồm:

- Kiểm tra sự phù hợp giữa khối lượng thiết kế với dự toán, các định mức, đơn giá và việc vận dụng định mức, đơn giá, các chế độ, chính sách liên quan và các khoản mục chi phí theo quy định của Nhà nước;

- Xác định giá trị tổng dự toán, kể cả thiết bị để so sánh với tổng mức đầu tư đã duyệt.

3. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán gồm:

- Đối với công trình thiết kế 2 bước trở lên gồm:

- + Tờ trình (theo mẫu tại phụ lục số 05 thông tư 08/2005/TT-BXD);

- + Hồ sơ thiết kế KTTC công trình (Bản vẽ thiết kế KTTC, thuyết minh tính toán, hồ sơ dự toán lập theo nội dung hướng dẫn của Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng (Gửi kèm đĩa Copy dự toán đã chuyển sang Excel hoặc phần mềm dự toán ACITT của Bộ Xây dựng), toàn bộ hồ sơ gửi gồm 04 bộ gốc;

- + Thông báo giá vật liệu (tháng, quý gần nhất) và các văn bản hướng dẫn quản lý giá của địa phương nơi có công trình xây dựng;

- + Báo cáo kết quả khoan khảo sát địa chất công trình kèm dự toán hợp đồng, thanh lý hợp đồng, quyết toán khoan khảo sát (toàn bộ gồm 01 bộ gốc);

- + Chứng chỉ hành nghề của người chủ trì hoặc người chủ nhiệm thiết kế;

- + các văn bản có liên quan về khu đất, đền bù giải phóng mặt bằng và các văn bản khác có liên quan.

- Đối với công trình lập BCKTKT gồm:

- + Tờ trình thẩm định, phê duyệt BCKTKT (theo mẫu phụ lục số 05, 06 của Thông tư số 02/2007/TT-BXD ngày 14/02/2007 của Bộ Xây dựng);

- + kế hoạch đấu thầu của dự án;

+ Hồ sơ báo cáo KTKT xây dựng công trình (thiết kế bản vẽ thi công, thuyết minh tính toán, hồ sơ dự toán lập theo nội dung hướng dẫn của Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng gửi kèm đĩa Copy dự toán đã chuyển sang Excel hoặc phần mềm dự toán ACITT của Bộ Xây dựng), toàn bộ hồ sơ gửi gồm 04 bộ gốc;

+ Thông báo giá vật liệu (tháng, quý gần nhất) và các văn bản hướng dẫn quản lý giá của địa phương nơi có công trình xây dựng;

+ Báo cáo kết quả khoan khảo sát địa chất công trình kèm dự toán, Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, quyết toán khoan khảo sát (toàn bộ gồm 01 bộ gốc);

+ Chứng chỉ hành nghề của người chủ trì hoặc người chủ nhiệm lập BCKTKT;

+ các văn bản có liên quan về khu đất, đền bù giải phóng mặt bằng và các văn bản khác có liên quan.

Điều 12. Điều kiện năng lực

Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân trong hoạt động xây dựng: Thực hiện theo Chương V Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ.

Mục III - THỰC HIỆN LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Điều 13. Nguyên tắc thực hiện lựa chọn nhà thầu

1. Việc lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng thực hiện theo Luật đấu thầu, các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn hiện hành khác của Nhà nước và của Ngành. Bảo hiểm xã hội Việt Nam hướng dẫn việc lựa chọn nhà thầu trong phạm vi áp dụng của văn bản này. Cụ thể:

a) Chủ đầu tư là Bên mời thầu: Thẩm định, phê duyệt hồ sơ yêu cầu, tổ chức báo cáo đánh giá hồ sơ chào hàng hồ sơ đề xuất của các hình thức chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh...; trình Tổng Giám đốc phê duyệt Hồ sơ mời thầu, kết quả đấu thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các hình thức lựa chọn nhà thầu khác.

b) Ban Kế hoạch-Tài chính có trách nhiệm thẩm định trình Tổng Giám đốc phê duyệt Hồ sơ mời thầu, kết quả đấu thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các hình thức lựa chọn nhà thầu khác đối với các Dự án có tổng mức đầu tư từ 100 triệu đồng trở lên.

Nhà thầu được lựa chọn phải đảm bảo điều kiện năng lực trong hoạt động xây dựng theo quy định.

2. Quy định về thời gian trong đấu thầu: Điều 31 Luật Đấu thầu:

a) Thời gian thông báo mời thầu (đối với đấu thầu rộng rãi): Thời gian cung cấp thông tin chậm nhất là 10 ngày trước khi phát hành hồ sơ mời thầu;

b) Thời gian chuẩn bị Hồ sơ dự thầu: tối thiểu 15 ngày;

c) Thời gian có hiệu lực của Hồ sơ dự thầu: tối đa 180 ngày kể từ thời điểm đóng thầu;

d) Thời gian đánh giá Hồ sơ dự thầu: tối đa 45 ngày kể từ ngày mở thầu đến khi chủ đầu tư có báo cáo về kết quả đấu thầu trình người có thẩm quyền xem xét, quyết định;

e) Thời gian thẩm định tối đa là 20 ngày cho việc thực hiện đối với từng nội dung kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu.

Điều 14. Kế hoạch đấu thầu

1. Kế hoạch đấu thầu phải được Tổng giám đốc phê duyệt bằng văn bản sau khi phê duyệt quyết định đầu tư hoặc đồng thời với quyết định đầu tư trong trường hợp đủ điều kiện để làm cơ sở pháp lý cho chủ đầu tư tổ chức lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp gói thầu cần thực hiện trước khi có quyết định đầu tư.

2. Kế hoạch đấu thầu phải lập cho toàn bộ dự án.

3. Trong kế hoạch đấu thầu phải phân chia, nêu rõ số lượng gói thầu và nội dung của từng gói thầu bao gồm :

- a) Tên gói thầu;
- b) Giá gói thầu;
- c) Nguồn vốn;
- d) Hình thức lựa chọn nhà thầu; phương thức đấu thầu;
- đ) Thời gian lựa chọn nhà thầu;
- e) Hình thức hợp đồng;
- g) Thời gian thực hiện hợp đồng.

3. Sau khi có quyết định phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, căn cứ vào kế hoạch đấu thầu đã được Tổng Giám đốc phê duyệt chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ mời thầu trình Tổng Giám đốc phê duyệt.

Điều 15. Các hình thức lựa chọn nhà thầu

Hình thức lựa chọn nhà thầu được Tổng Giám đốc phê duyệt trong kế hoạch đấu thầu gồm các hình thức sau:

1. Đấu thầu rộng rãi: Điều 5, điều 18 Luật đấu thầu:

a) Là hình thức đấu thầu không hạn chế số lượng nhà thầu tham dự, Chủ đầu tư (bên mời thầu) phải đăng tải các thông tin theo quy định về điều kiện, thời gian dự thầu (Điều 5) trên tờ báo về đấu thầu, trang thông tin điện tử về đấu thầu của cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu, ngoài ra có thể thông báo thêm trên các phương tiện thông tin đại chúng khác (như: Báo chí, đài truyền hình...).

b) Hình thức đấu thầu rộng rãi là hình thức cơ bản để áp dụng cho các gói thầu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

2. Chỉ định thầu: Điều 20 Luật Đấu thầu:

a) Là hình thức chọn trực tiếp một nhà thầu được xác định là có đủ năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu.

b) Hình thức chỉ định thầu chỉ áp dụng đối với gói thầu tư vấn dưới 500 triệu đồng, gói thầu mua sắm hàng hoá, xây lắp có giá gói thầu dưới 1 tỷ đồng thuộc dự án đầu tư phát triển.

c) Chủ đầu tư tổ chức thuê tư vấn lập hồ sơ yêu cầu đồng thời phê duyệt hồ sơ yêu cầu, phát hành cho nhà thầu do chủ đầu tư lựa chọn để nhà thầu xem xét làm cơ sở lập hồ sơ đề xuất; chủ đầu tư kiểm tra hồ sơ đề xuất của nhà thầu sau khi có báo cáo đánh giá của đơn vị tư vấn nếu đạt yêu cầu, chủ đầu tư trình Tổng Giám đốc phê duyệt kết quả chỉ định thầu.

3. Chào hàng cạnh tranh trong mua sắm hàng hoá: Điều 22 Luật Đấu thầu, cụ thể:

a) Chỉ áp dụng cho những gói thầu mua sắm hàng hoá thông dụng, có sẵn trên thị trường, có đặc tính kỹ thuật được tiêu chuẩn hoá và tương đương nhau về chất lượng, có giá trị dưới 2 tỷ đồng.

b) Mỗi gói thầu phải có từ 3 chào hàng trở lên từ 3 nhà thầu khác nhau.

c) Hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hoá thực hiện theo Quyết định 521/2007/QĐ-BKH ngày 22/5/2007 của Bộ Kế hoạch Đầu tư về Ban hành mẫu Hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hoá.

d) Chủ đầu tư tổ chức thuê tư vấn lập hồ sơ yêu cầu chào hàng, phê duyệt hồ sơ yêu cầu, thông báo mời thầu, phát hành hồ sơ chào hàng, đánh giá hồ sơ dự chào hàng theo nội dung quy định tại Điều 37 của Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ ; chủ đầu tư kiểm tra hồ sơ đề xuất của nhà thầu sau khi có báo cáo đánh giá của đơn vị tư vấn nếu đạt yêu cầu, chủ đầu tư trình Tổng Giám đốc phê duyệt kết quả chào hàng cạnh tranh.

4. Bên mời thầu là chủ đầu tư tổ chức lập hồ sơ yêu cầu, đối với gói thầu dịch vụ tư vấn không cần nêu tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp; đối với gói thầu mua sắm hàng hoá, xây lắp không cần nêu các yếu tố để xác định giá đánh giá. Hồ sơ yêu cầu có nội dung tương tự hồ sơ mời thầu.

5. Hồ sơ trình duyệt kết quả chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh của chủ đầu tư gồm:

- + Tờ trình;
- + Hồ sơ yêu cầu;
- + Văn bản phê duyệt hồ sơ yêu cầu của chủ đầu tư;
- + Hồ sơ đề xuất của các nhà thầu(kèm theo đĩa copy giá dự thầu);
- + Báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất;
- + Các văn bản giấy tờ liên quan khác như: đăng ký thông báo chào hàng gửi Bộ Kế hoạch & Đầu tư, bản tin thông báo mời chào hàng khi được đăng tải, phát hành hồ sơ ...

Điều 16. Phương thức đấu thầu

Thực hiện theo Điều 26 Luật Đấu thầu, cụ thể:

1. Đấu thầu 1 túi hồ sơ:

- Đề xuất về kỹ thuật và tài chính theo Hồ sơ mời thầu;
- Mở thầu 1 lần;
- áp dụng cho các gói thầu thực hiện đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế cho các gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hoá.

2. Đấu thầu 2 túi hồ sơ:

- áp dụng cho các gói thầu tư vấn. Mở thầu làm 2 lần, theo trình tự của 2 túi để đánh giá tổng hợp; gồm: Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính.

Điều 17. Điều kiện thực hiện đấu thầu

1. Việc tổ chức đấu thầu chỉ được thực hiện khi có đủ các điều kiện đã được phê duyệt theo quy định như sau:

- Quyết định đầu tư đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.
- Thiết kế bản vẽ thi công- tổng dự toán do Chủ đầu tư phê duyệt.
- Hồ sơ mời thầu được Tổng Giám đốc phê duyệt.
- Thông báo mời thầu. Thực hiện đăng tải theo Luật đấu thầu.

2. Các nhà thầu dự thầu phải có tư cách hợp lệ theo quy định tại các Điều 7, 8 Luật Đấu thầu.

3. Yêu cầu đối với bên mời thầu và tổ chuyên gia chấm thầu theo quy định tại Điều 9 Luật Đấu thầu.

Điều 18. Trình tự thực hiện đấu thầu

Trình tự thực hiện đấu thầu của Chủ đầu tư (bên mời thầu) gồm các bước:

- Chuẩn bị đấu thầu
- Tổ chức đấu thầu
- Đánh giá Hồ sơ dự thầu
- Thẩm định, trình Tổng Giám đốc phê duyệt kết quả đấu thầu
- Thông báo Kết quả đấu thầu
- Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng
- Ký kết hợp đồng.

1. Chuẩn bị đấu thầu: Điều 32 Luật Đấu thầu

a) Lập Hồ sơ mời thầu:

Chủ đầu tư thực hiện thuê đơn vị tư vấn lập Hồ sơ mời thầu theo các quy định, mẫu hiện hành về Hồ sơ mời thầu của Nhà nước và Kế hoạch đấu thầu được duyệt.

Hồ sơ mời thầu bao gồm các nội dung sau:

- Yêu cầu về mặt kỹ thuật:

+ Đối với gói thầu tư vấn: Yêu cầu về kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn...

+ Đối với gói thầu mua sắm hàng hoá: Yêu cầu về phạm vi cung cấp, số lượng, chất lượng hàng hoá (đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, tiêu chuẩn sản xuất, thời gian bảo hành, yêu cầu về môi trường...).

- Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hoá theo nội dung tại Điều 23 của Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ.

+ Đối với gói thầu xây lắp: Yêu cầu theo hồ sơ thiết kế được duyệt, kèm theo bảng tiên lượng, chỉ dẫn kỹ thuật...

- Yêu cầu về mặt tài chính, thương mại: Các chi phí để thực hiện gói thầu, giá chào, biểu giá chi tiết, điều kiện giao hàng, phương thức và điều kiện thanh toán, nguồn tài chính, đồng tiền dự thầu...

- Tiêu chuẩn đánh giá Hồ sơ dự thầu đối với gói thầu xây lắp theo nội dung tại Điều 23 của Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ và theo các tiêu chuẩn khác quy định trong Luật đấu thầu.

b) Mời thầu:

- Thông báo mời thầu theo nội dung quy định tại Điều 5 Luật Đấu thầu:

+ Thông báo trên tờ báo về đấu thầu

+ Trang thông tin điện tử về đấu thầu

Các thông tin về đấu thầu sau khi được đăng tải trên tờ báo về đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu có thể đăng trên các phương tiện thông tin đại chúng khác như: Báo, đài, truyền hình...

2. Tổ chức đấu thầu:

a) Phát hành Hồ sơ mời thầu:

- Bên mời thầu bán hồ sơ mời thầu tới thời điểm trước khi đóng thầu cho các nhà thầu tham gia đấu thầu với mức giá bán quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ.

- Sau khi phát hành nếu cần sửa đổi Hồ sơ mời thầu Chủ đầu tư phải thông báo đến các nhà thầu tối thiểu 10 ngày trước thời điểm đóng thầu.

b) Chuẩn bị Hồ sơ dự thầu:

- Nhà thầu chuẩn bị Hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của Hồ sơ mời thầu.

- Đối với nhà thầu liên danh: Đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký hoặc uỷ quyền cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu.

c) Tiếp nhận, quản lý Hồ sơ dự thầu:

- Hồ sơ dự thầu nộp theo yêu cầu của Hồ sơ mời thầu, Chủ đầu tư tiếp nhận quản lý theo chế độ hồ sơ “Mật”.

- Chủ đầu tư không nhận hồ sơ tài liệu bổ sung, kể cả thư giảm giá sau thời điểm đóng thầu.

- Các hồ sơ dự thầu nộp sau thời điểm đóng thầu được xem là không hợp lệ và phải trả lại cho bên dự thầu theo nguyên trạng.

d) Sửa đổi hoặc rút hồ sơ:

Nhà thầu muốn sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự thầu đã nộp, phải có văn bản đề nghị trước thời điểm đóng thầu và phải được Chủ đầu tư chấp nhận.

e) Bảo đảm dự thầu:

- Chỉ áp dụng cho hình thức đấu thầu rộng rãi.

- Bên dự thầu phải nộp bảo đảm dự thầu (tiền hoặc bảo lãnh Ngân hàng) cùng với hồ sơ dự thầu. Giá trị bảo đảm dự thầu được ghi trong Hồ sơ mời thầu theo mức $\leq 3\%$ giá trị gói thầu được duyệt, đảm bảo nhà thầu đàm phán ký kết hợp đồng sau khi được công bố trúng thầu. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu bằng thời gian hiệu lực của hồ sơ dự thầu cộng thêm ba mươi ngày. Giá trị bảo đảm dự thầu được trả lại cho những nhà thầu không trúng thầu trong thời gian ≤ 30 ngày kể từ ngày công bố kết quả đấu thầu.

- Nhà thầu không được nhận lại bảo đảm dự thầu trong trường hợp:

- + Rút hồ sơ dự thầu sau khi đóng thầu mà hồ sơ dự thầu vẫn còn hiệu lực;

- + Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ khi nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu mà không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng hoặc đã thương thảo, hoàn thiện xong nhưng từ chối ký hợp đồng mà không có lý do chính đáng;

- + Không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 55 của Luật Đấu thầu.

- Nhà thầu trúng thầu được hoàn trả bảo đảm dự thầu sau khi thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định.

f) Mở thầu:

Chủ đầu tư tiến hành công khai ngay sau thời điểm đóng thầu, theo địa điểm, thời gian ghi trong Hồ sơ mời thầu; cụ thể:

- Thông báo số lượng và tên các nhà thầu nộp Hồ sơ dự thầu, các cơ quan liên quan tham dự.

- Mở Hồ sơ dự thầu của từng nhà thầu, công bố và ghi lại biên bản các thông tin chính: Tên nhà thầu, số lượng bản chính, bản chụp Hồ sơ dự thầu, giá dự thầu, trong đó giảm giá, bảo đảm dự thầu, thời gian thi công và những vấn đề khác.

- Thông qua biên bản mở thầu để đại diện các bên ký xác nhận. Bên mời thầu là Chủ đầu tư ký xác nhận vào từng trang bản gốc Hồ sơ dự thầu và quản lý theo chế độ “Mật”.

3. Đánh giá Hồ sơ dự thầu: Điều 9, 30, 35 Luật đấu thầu:

a) Tổ chức tư vấn (hoặc tổ chuyên gia) đánh giá xếp hạng nhà thầu theo quy định, cụ thể đánh giá theo 2 bước:

- Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu áp dụng đối với gói thầu không tiến hành sơ tuyển :

Kinh nghiệm thực hiện các gói thầu tương tự ở Việt Nam, ở vùng địa lý và hiện trường tương tự; năng lực kỹ thuật như số lượng, trình độ cán bộ, công nhân kỹ thuật...; năng lực tài chính như tổng tài sản, tổng nợ phải trả, vốn lưu động, doanh thu, lợi nhuận, giá trị hợp đồng đang thực hiện dở dang và các tiêu chí khác.

- Đánh giá chi tiết: Gồm 2 phần:

+ Phần 1: Đánh giá về kỹ thuật:

Theo tiêu chuẩn đánh giá được quy định trong Hồ sơ mời thầu, chấm theo tiêu chí “đạt”, “không đạt”, hoặc chấm theo thang điểm tối đa (100, 1.000,...). Yêu cầu điểm kỹ thuật nhà thầu phải đạt được như sau:

. Chấm theo tiêu chí “đạt”, “không đạt”: Tất cả các tiêu chuẩn tổng quát của Hồ sơ dự thầu đều “đạt” đáp ứng theo Hồ sơ mời thầu, nếu 1 trong các tiêu chuẩn tổng quát “không đạt” sẽ bị loại.

. Hoặc chấm theo thang điểm (100, 1.000,...). Mức điểm yêu cầu tối thiểu về mặt kỹ thuật được quy định tùy theo tính chất của từng gói thầu nhưng phải đảm bảo không thấp hơn 70% tổng số điểm về mặt kỹ thuật; đối với gói thầu có yêu cầu kỹ thuật cao không thấp hơn 80%.

+ Phần 2: Đánh giá về giá:

Nhà thầu đạt điểm kỹ thuật sẽ được xem xét tiếp phần 2 về đề xuất tài chính để đánh giá.

b) Phương pháp đánh giá: Điều 29 Luật Đấu thầu:

- Căn cứ tiêu chuẩn trong Hồ sơ mời thầu được duyệt, các thành viên trong tổ chuyên gia chấm thầu độc lập, tổ trưởng tổ chuyên gia chịu trách nhiệm tổng hợp, lập biên bản báo cáo Chủ đầu tư.

4. Hồ sơ trình phê duyệt kết quả đấu thầu gồm:

+ Tờ trình phê duyệt;

+ Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu (nội dung cụ thể của báo cáo quy định tại Điều 58 Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006) và toàn bộ các tài liệu, giấy tờ có liên quan đến quá

trình tổ chức đấu thầu như: Đăng ký thông báo mời thầu, bán hồ sơ mời thầu, biên bản đóng thầu, biên bản mở thầu, quyết định thành lập tổ chuyên gia đấu thầu, hợp đồng thuê tư vấn đấu thầu, biên bản đánh giá và ý kiến nhận xét đánh giá của từng chuyên gia, báo cáo tổng hợp của tổ chuyên gia đấu thầu, đánh giá của tư vấn đấu thầu...

+ Toàn bộ hồ sơ dự thầu của các nhà thầu tham gia đấu thầu (bản sao) kèm theo đĩa copy giá dự thầu của các nhà thầu.

5. Xét duyệt trúng thầu: Điều 37, 38 Luật đấu thầu:

a) Phải có các điều kiện sau:

- Hồ sơ dự thầu hợp lệ.
- Đáp ứng “đạt” yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm...
- Điểm tổng hợp về kỹ thuật, tài chính cao nhất (đối với gói thầu tư vấn)
- Giá dự thầu thấp nhất trên cùng một mặt bằng giá (đối với gói thầu xây lắp, thiết bị).
- Giá trúng thầu thấp hơn hoặc bằng giá gói thầu được duyệt.

b) Trình duyệt và thẩm định kết quả đấu thầu:

- Chủ đầu tư lập báo cáo kết quả đấu thầu trình Tổng Giám đốc phê duyệt.
- Ban Kế hoạch-Tài chính tổ chức thẩm định hồ sơ báo cáo của Chủ đầu tư làm cơ sở trình Tổng Giám đốc xem xét phê duyệt Kết quả đấu thầu.

6. Thông báo trúng thầu, thương thảo, hoàn thiện ký kết hợp đồng:

a) Thông báo trúng thầu: Thực hiện ngay sau khi có quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu của Tổng Giám đốc.

b) Thương thảo, hoàn thiện, ký kết hợp đồng: Trên cơ sở:

- Kết quả đấu thầu được Tổng giám đốc phê duyệt;
- Theo mẫu hợp đồng quy định trong Hồ sơ mời thầu;
- Các yêu cầu của Hồ sơ mời thầu;
- Các nội dung của Hồ sơ dự thầu;
- Các nội dung cần thương thảo, hoàn thiện hợp đồng để Chủ đầu tư và Nhà thầu ký kết hợp đồng.
- Trường hợp thương thảo, hoàn thiện hợp đồng không thành phải báo cáo Tổng Giám đốc xem xét, quyết định.

7. Bảo đảm thực hiện hợp đồng:

Trước khi ký hợp đồng, nhà thầu trúng thầu (kể cả chỉ định thầu) phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư để bảo đảm trách nhiệm thực hiện hợp đồng đã ký. Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng $\leq 10\%$ giá trị hợp đồng. Trường hợp cần thiết phòng ngừa rủi ro giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng cao hơn nhưng $\leq 30\%$ giá trị hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực cho đến khi nhà thầu chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành hoặc bảo trì.

8. Ký kết hợp đồng thi công công trình:

a) Ký kết hợp đồng xây dựng công trình thực hiện theo quy định của nhà nước, Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ (các điều từ 44,47); Thông tư số 06/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng.

b) Hợp đồng thi công công trình được ký kết trên cơ sở Kết quả đấu thầu, kết quả thương thảo hợp đồng và khi nhà thầu trúng thầu đã nộp tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Sau khi ký kết hợp đồng xây dựng công trình Chủ đầu tư phải gửi hợp đồng báo cáo Tổng Giám đốc để quản lý, theo dõi.

Mục IV. THỰC HIỆN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 19. Khởi công xây dựng công trình

Công trình xây dựng chỉ được khởi công khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có mặt bằng xây dựng để bàn giao toàn bộ hoặc từng phần theo tiến độ xây dựng do Chủ đầu tư và nhà thầu thi công xây dựng thỏa thuận.

b) Có Quyết định phê duyệt dự án đầu tư.

c) Có giấy phép xây dựng (đối với những công trình theo quy định phải có giấy phép xây dựng).

d) Có thiết kế bản vẽ thi công- dự toán chi tiết của công trình hoặc hạng mục công trình đã được phê duyệt.

đ) Có hợp đồng xây dựng.

e) Được thông báo vốn để bảo đảm tiến độ xây dựng công trình theo tiến độ đã được phê duyệt trong dự án đầu tư xây dựng công trình.

g) Có biện pháp để bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng.

h) Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

i) Chủ đầu tư quyết định khởi công công trình và phải báo cáo Tổng Giám đốc để quản lý, theo dõi.

Điều 20. Hình thức quản lý dự án xây dựng công trình

1. Tùy theo điều kiện yêu cầu Tổng Giám đốc giao hình thức quản lý dự án trong Quyết định phê duyệt dự án đầu tư, gồm các hình thức:

a) Thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án:

- Áp dụng đối với trường hợp Chủ đầu tư không đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án theo quy định, Chủ đầu tư phải thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án để thực hiện trong quá trình đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp này phải được Tổng Giám đốc đồng ý bằng văn bản.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả kinh phí quản lý dự án tính theo định mức quy định.

- Chủ đầu tư cần lưu ý khi ký hợp đồng thuê tư vấn quản lý dự án phải tính toán cụ thể từng phần việc thuê (giảm trừ những phần việc đã thực hiện hoặc không cần thuê).

b) Trực tiếp quản lý dự án:

áp dụng đối với trường hợp Chủ đầu tư có đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án theo quy định, cụ thể:

- Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án để thực hiện dự án theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của Tổng Giám đốc.

- Tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án, Chủ đầu tư có thể uỷ quyền cho Ban quản lý dự án thực hiện một số nội dung thuộc nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ đầu tư. Việc uỷ quyền theo đúng quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, tổ chức tư vấn quản lý dự án trong các hình thức quản lý dự án nêu trên thực hiện theo Điều 35, 36, 37 của Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ.

Điều 21. Quản lý, giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình

Nội dung quản lý, giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình, thực hiện theo các Điều 31, 32, 33, 34 Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ và Điều 18, 19, 20, 21, 22 Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ, bao gồm:

1. Quản lý chất lượng xây dựng;
2. Quản lý tiến độ xây dựng;
3. Quản lý khối lượng thi công xây dựng công trình;
4. Quản lý an toàn lao động trên công trường xây dựng;
5. Quản lý môi trường xây dựng;
6. Quản lý chất lượng công trình thực hiện theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Điều 22. Nghiệm thu giai đoạn, nghiệm thu hạng mục công trình

- Chủ đầu tư tổ chức thực hiện theo quy định của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng và theo Thông tư số

12/2005/TT-BXD ngày 15/7/2005 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung về Quản lý chất lượng công trình xây dựng và Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân trong hoạt động xây dựng.

- Đối với các hạng mục ngầm (móng ...), nếu có phát sinh hoặc điều chỉnh thì chủ đầu tư phải lập biên bản có sự chứng kiến của đại diện các đơn vị Thiết kế, tư vấn giám sát...

- Mọi sự cố hoặc thay đổi trong quá trình xây dựng phải lập biên bản theo đúng quy định.

Điều 23. Nghiệm thu bàn giao công trình

1. Chủ đầu tư tổ chức thực hiện theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng.

2. Công trình xây dựng chỉ được bàn giao toàn bộ cho Chủ đầu tư khi đã xây lắp hoàn chỉnh theo thiết kế đã duyệt, vận hành đúng yêu cầu kỹ thuật, nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng, kể cả việc hoàn thiện nội, ngoại thất và thu dọn vệ sinh...

Khi bàn giao công trình phải giao toàn bộ hồ sơ hoàn thành công trình (hồ sơ hoàn công), tài liệu hướng dẫn sử dụng quản lý, chế độ duy tu bảo trì bảo dưỡng công trình và các tài liệu liên quan khác.

3. Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình là văn bản pháp lý để Chủ đầu tư đưa công trình vào khai thác sử dụng và quyết toán vốn đầu tư.

4. Tổng nghiệm thu kỹ thuật trên cơ sở các biên bản nghiệm thu giai đoạn hoàn thành đạt yêu cầu chất lượng (bao gồm cả hoàn thiện nội, ngoại thất...), kèm theo hồ sơ hoàn công của công trình được A-B chấp nhận.

Biên bản nghiệm thu kỹ thuật phải có đủ chữ ký xác nhận của các thành phần: Chủ đầu tư, đơn vị thi công, tư vấn giám sát, tư vấn thiết kế.

5. Lập biên bản bàn giao đưa dự án đầu tư xây dựng vào sử dụng sau khi thực hiện hoàn chỉnh theo các yêu cầu của biên bản nghiệm thu kỹ thuật, vận hành thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật.

6. Sau khi bàn giao Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu phải thanh lý và di chuyển ra khỏi mặt bằng công trình. Nhà thầu phải thực hiện bảo hành, sửa chữa hư hỏng theo quy định. Mọi việc hoàn tất này phải được Thủ trưởng đơn vị chấp nhận trước khi thanh quyết toán công trình.

7. Thanh lý hợp đồng xây lắp chấm dứt khi hết hạn thời gian bảo hành.

8. Thủ trưởng đơn vị nhập tài sản theo quy định, kèm biên bản tổng nghiệm thu bàn giao.

9. Việc bảo hành, bảo trì công trình thực hiện theo đúng quy định tại Điều 29, 30, 31, 32, 33, 34 Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ.

a) Bảo hành từ ngày tổng nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo thời gian quy định cho từng loại hạng mục của dự án đầu tư.

b) Bảo trì công trình theo quy định, Chủ đầu tư ký Hợp đồng bảo trì công trình sau khi đã hết thời gian bảo hành.

Điều 24. Tạm ứng thu hồi vốn đầu tư

Chủ đầu tư thực hiện theo điều 41 của Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ và Thông tư số 27/2007/TT-BTC ngày 03/4/2007 của Bộ Tài chính, thông tư số 130/2007/TT-BTC ngày 02/11/2007 sửa đổi bổ sung một số điểm của thông tư 27/2007/2007 của Bộ Tài chính. Việc tạm ứng vốn được thực hiện ngay sau khi hợp đồng xây dựng có hiệu lực, cụ thể:

1. Đối với hợp đồng tư vấn: Mức vốn tạm ứng theo thoả thuận trong hợp đồng giữa chủ đầu tư với nhà thầu nhưng tối thiểu là 25% giá trị hợp đồng.

2. Đối với gói thầu thi công xây dựng:

- Gói thầu từ 50 tỷ đồng trở lên: Mức tạm ứng tối thiểu bằng 10% giá trị hợp đồng.

- Gói thầu từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng: Mức tạm ứng tối thiểu bằng 15% giá trị hợp đồng.

- Gói thầu dưới 10 tỷ đồng: Mức tạm ứng tối thiểu bằng 20% giá trị hợp đồng.

3. Đối với việc mua sắm thiết bị: Mức vốn tạm ứng do A-B thoả thuận theo quy định trong hợp đồng, nhưng ở mức tối thiểu 10% giá trị gói thầu.

4. Vốn tạm ứng cho công việc giải phóng mặt bằng: Thực hiện theo kế hoạch giải phóng mặt bằng.

5. Đối với gói thầu sử dụng vốn Ngân sách nhà nước: Mức tạm ứng không vượt kế hoạch hàng năm của gói thầu.

6. Thu hồi tạm ứng:

Vốn tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng, bắt đầu thu hồi từ lần thanh toán đầu tiên và thu hồi hết khi thanh toán khối lượng hoàn thành đạt 80% giá trị hợp đồng. Mức thu hồi từng lần do chủ đầu tư thống nhất với nhà thầu để xác định.

Điều 25. Thanh toán vốn đầu tư

Chủ đầu tư thực hiện theo Điều 42 Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ và Thông tư số 27/2007/TT-BTC ngày 03/4/2007, thông tư số 130/2007/TT-BTC ngày 02/11/2007 sửa đổi bổ sung một số điểm của thông tư 27/2007/2007 của Bộ Tài chính, cụ thể:

1. Việc thanh toán vốn đầu tư cho các công việc: Lập dự án, khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, giám sát công trình... phải căn cứ theo giá trị khối lượng thực tế hoàn thành và theo quy định ký kết hợp đồng.

2. Chủ đầu tư phải thanh toán cho nhà thầu theo giá trị công việc hoàn thành sau khi đã trừ tiền giữ lại bảo hành công trình theo quy định.

3. Thời hạn thanh toán:

+ Đối với dự án sử dụng vốn Bảo hiểm xã hội Việt Nam: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngay nhà thầu nộp đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.

+ Đối với dự án sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước: Chủ đầu tư phải hoàn thành thủ tục trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày Nhà thầu nộp đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ chuyển cơ quan cấp phát. Cơ quan cấp phát phải có trách nhiệm thanh toán trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày Chủ đầu tư nộp đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Điều 26. Quyết toán vốn đầu tư:

1. Lập quyết toán vốn đầu tư:

Chủ đầu tư có trách nhiệm lập quyết toán vốn đầu tư sau khi công trình xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng theo đúng nội dung quy định của Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007 của Bộ Tài chính, trình Tổng Giám đốc phê duyệt.

- Vốn đầu tư được quyết toán là toàn bộ chi phí hợp pháp đã được thực hiện trong quá trình đầu tư đưa dự án vào sử dụng.

- Việc lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư phải thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của Ngành.

- Chủ đầu tư cung cấp đầy đủ hồ sơ quyết toán, hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý, chính xác về số liệu, hoá đơn chứng từ, tài liệu trong hồ sơ quyết toán trình duyệt.

- Đối với công trình lớn, thời gian thực hiện kéo dài nhiều năm, hoặc thực hiện trong thời điểm có nhiều biến động về giá cả, khi quyết toán công trình phải được quy đổi vốn đầu tư về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo quy định (Thông tư số 07/2005/TT-BXD ngày 15/4/2005 của Bộ Xây dựng).

- Tất cả các dự án nhóm A và nhóm B khi hoàn thành đều phải kiểm toán quyết toán trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán; các dự án còn lại thực hiện kiểm toán quyết toán theo yêu cầu của Tổng Giám đốc.

2. Hồ sơ quyết toán công trình xây dựng chủ đầu tư trình phê duyệt gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư (bản gốc);

+ Báo cáo quyết toán vốn đầu tư theo quy định của Bộ Tài Chính (hiện nay là Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007);

+ Các hợp đồng kinh tế, các biên bản nghiệm thu - thanh lý hợp đồng giữa chủ đầu tư với các nhà thầu, các đơn vị, các cá nhân tham gia thực hiện dự án (bản gốc hoặc bản sao);

+ Toàn bộ các bản quyết toán khối lượng A-B (có diễn giải chi tiết tiên lượng) trình bày trên giấy khổ A4 đóng thành quyển kèm theo bản ghi trên đĩa đã chuyển sang dạng Excel, bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành của tất cả các gói thầu trong dự án (bản gốc);

+ Các biên bản nghiệm thu giai đoạn, biên bản tổng nghiệm thu bàn giao dự án hoàn thành đưa vào sử dụng (bản gốc hoặc bản sao);

+ Các bản vẽ hoàn công (bản gốc) công trình, hạng mục công trình được lập theo đúng quy định tại Điều 27 của Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ;

+ Nhật ký thi công công trình (bản sao) theo quy định tại điểm 3.4, điểm 3.5 phần II tại Thông tư số 12/2005/TT-BXD;

+ Toàn bộ các chứng từ thanh toán (bản sao) của các nội dung: xây lắp, thiết bị, chi khác, đền bù giải phóng mặt bằng...;

+ Thông báo giá vật liệu tại các thời điểm thi công do cơ quan chức năng của địa phương ban hành (nếu có phê duyệt điều chỉnh bổ sung thay đổi thiết kế) Những loại vật liệu có sử dụng trong công trình nhưng không có trong thông báo giá thì cần xác nhận giá của sở Tài chính vật giá địa phương;

+ Báo cáo kết quả kiểm toán (bản gốc) quyết toán vốn đầu tư của tổ chức kiểm toán độc lập (nếu có); kèm theo văn bản của chủ đầu tư về kết quả kiểm toán: nội dung thống nhất, nội dung chưa thống nhất, kiến nghị;

+ Chứng chỉ chứng nhận chất lượng vật liệu, nguồn gốc-xuất xứ vật liệu...

3. Thẩm tra quyết toán:

Ban Kế hoạch-Tài chính có trách nhiệm tổ chức thẩm tra quyết toán vốn đầu tư trước khi trình Tổng Giám đốc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Nội dung thẩm tra thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Thanh toán vốn, thanh lý hợp đồng, tắt toán các tài khoản.

a) Sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán của Tổng Giám đốc: Chủ đầu tư phải thanh toán, thanh lý dứt điểm các Hợp đồng đã ký kết (xây lắp, lắp đặt thiết bị...). Hoàn trả vốn đầu tư, thanh toán công nợ và tắt toán các Tài khoản, chịu trách nhiệm theo quy định về số vốn đã thanh toán.

b) Khi thanh toán vốn cho nhà thầu, Chủ đầu tư cần phải giữ lại phần chi phí bảo hành và chỉ thanh toán nốt với bên B khi hết thời hạn bảo hành.

Điều 27. Tổ chức lưu trữ bảo quản hồ sơ dự án

1. Việc sắp xếp, phân loại và tổ chức lưu trữ, bảo quản hồ sơ về đầu tư và xây dựng thực hiện theo chế độ lưu trữ Nhà nước quy định.

2. Tổ chức lưu trữ, bảo quản hồ sơ chứng từ về đầu tư và xây dựng theo chế độ lưu trữ Nhà nước quy định tại 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ và Thông tư số 02/2006/TT-BXD ngày 17/5/2006 của Bộ Xây dựng.

Điều 28. Giám sát, đánh giá đầu tư

1. Việc giám sát, đánh giá đầu tư thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Ban Kế hoạch-Tài chính là đơn vị tham mưu giúp Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam trong lĩnh vực quản lý đầu tư và xây dựng của Ngành, có trách nhiệm tổng hợp báo cáo công tác giám sát, đánh giá đầu tư của các đơn vị Bảo hiểm xã hội Việt Nam và hướng dẫn công tác giám sát, đánh giá đầu tư.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Mọi hành vi vi phạm quy định về quản lý đầu tư xây dựng, về đấu thầu và về thực hành tiết kiệm chống lãng phí đều phải bị xử lý nghiêm theo quy định của Pháp luật. Đối với các trường hợp phê duyệt và thực hiện vượt thẩm quyền, tổ chức và cá nhân vi phạm phải chịu trách nhiệm vật chất về những hậu quả phát sinh (nếu có).

Điều 30. Để đảm bảo thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư và xây dựng, các đơn vị thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải nghiên cứu chấp hành nghiêm chỉnh các quy định trên và các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư và xây dựng (Luật xây dựng, Luật đấu thầu, Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005, Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006, Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006, Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004, Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ và văn bản khác của Nhà nước, các thông tư hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng và Bộ Tài chính về quản lý đầu tư xây dựng...).

Điều 31. Ban Kế hoạch-Tài chính chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các Chủ đầu tư triển khai thực hiện theo quy định của Nhà nước, của Ngành trong lĩnh vực quản lý đầu tư xây dựng ./.

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM